

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2022

Trong quý I năm 2022, Đảng và chính quyền trong tỉnh đã tích cực triển khai các Nghị quyết của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”; đồng thời, thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022. Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 3 tháng đầu năm 2022 cụ thể như sau:

I/ Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế (GRDP) quý I/2022 ước đạt 3,04%; trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,09%; công nghiệp - xây dựng tăng 0,13%; dịch vụ tăng 5,53%; thuế sản phẩm tăng 8,62%.

Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản 16,27%; công nghiệp - xây dựng 42,4%; dịch vụ 35,63%; thuế sản phẩm 5,69%.

II/ Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm

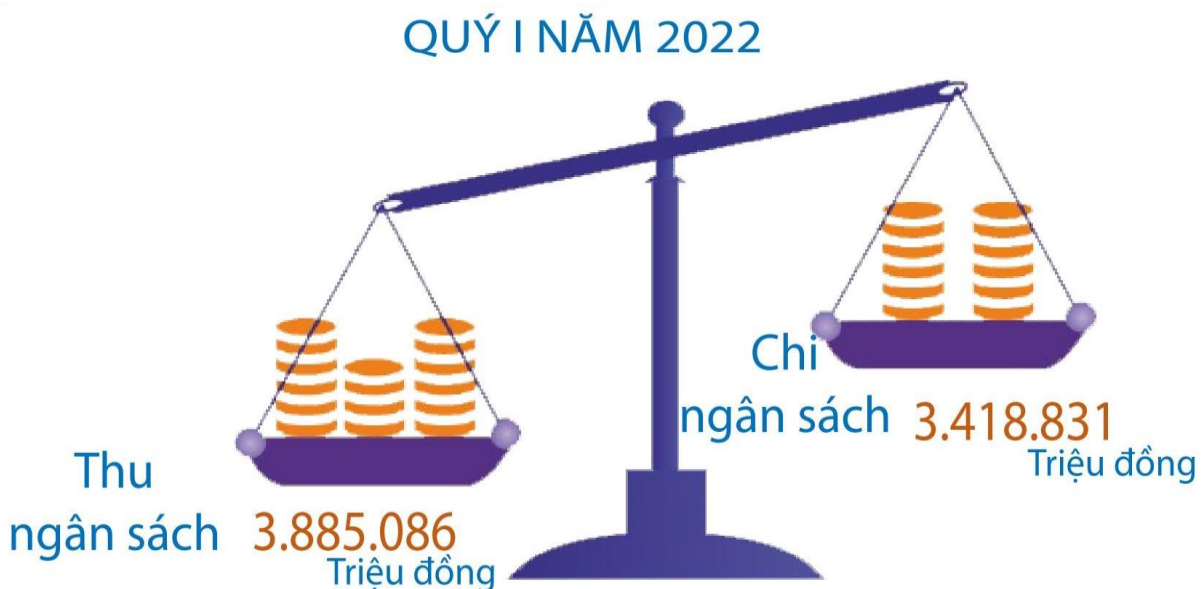
Dịch Covid-19 bùng phát trở lại tác động tới sản xuất, kinh doanh và hoạt động xuất nhập khẩu, từ đó ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách của Nhà nước trong những tháng đầu năm 2022. Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế, quản lý Nhà nước và các khoản nợ đến hạn.

1. Tài chính

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 3/2022, đạt 561.080 triệu đồng, đạt 9% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 3 ước thực hiện 1.593.756 triệu đồng, so với cùng kỳ bằng 159%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 1.462.359 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 163%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 131.397 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 127%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 3/2022 đạt 3.885.086 triệu đồng, bằng 129% so với cùng kỳ năm trước, bằng 32% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 8% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 1.369.346 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 2.141.000 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương 304.000 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 3/2022 đạt 3.418.831 triệu đồng, bằng 101,4% so với cùng kỳ năm trước, bằng 28% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 23% Nghị quyết HĐND tỉnh, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 699.065 triệu đồng, bằng 17% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 2.342.466 triệu đồng, bằng 27% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 376.000 triệu đồng, bằng 24% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.



2. Ngân hàng

Các tổ chức tín dụng đã đẩy mạnh công tác huy động vốn, tập trung các giải pháp mở rộng đầu tư tín dụng đi đôi với tăng cường quản lý chất lượng tín dụng, cho vay các chương trình ưu tiên nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán. Ước đến 31/03/2022, vốn huy động từ các tổ chức kinh tế và dân cư ước đạt 26.695 tỷ đồng, tăng 2,5% so với cuối năm 2021. Tổng dư nợ toàn địa bàn đạt 30.482 tỷ đồng, tăng 4% so với 31/12/2021. Nợ xấu toàn địa bàn là 205 tỷ đồng, chiếm 0,67% tổng dư nợ.

3. Bảo Hiểm

Ước đến hết quý I/2022, tổng số người tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) là 92.300 người; tổng số người tham gia Bảo hiểm y tế (BHYT) là 760.000 người (*đạt 87,33% dân số toàn tỉnh*); tổng số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 68.7000 người. Công tác cấp sổ BHXH, BHYT, giải quyết các chế độ chính sách BHXH, BHYT cho các người tham gia kịp thời, đầy đủ; đã thực hiện cấp 4.281 sổ BHXH, 312.265 thẻ BHYT (*cấp mới 273.551 thẻ, cấp lại 38.714 thẻ*); thực hiện giải quyết các chế độ BHXH cho 10.573 lượt người và thực hiện thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT cho 206.712 lượt người. Thu BHXH, BHYT, BHTN đạt 540,7 tỷ đồng; tiếp tục đôn đốc các đơn vị nợ đọng BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh thực hiện nghĩa vụ nộp BHXH, BHYT, tổng số nợ BHXH, BHYT ước tính đến 31/03/2022 là 20,37 tỷ đồng. Chi BHXH, BHYT, BHTN ước thực hiện trong quý là 686,8 tỷ đồng.

III/ Giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2022 trên địa bàn tỉnh tăng 0,55% so với tháng trước; tăng 3,52% so với cùng kỳ năm trước; tăng 1,57% so với tháng 12/2021. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2022 tăng hơn so với tháng trước và cùng kỳ là do ảnh hưởng của giá nguyên liệu phiêu tép, tép cuộn cán nhập khẩu, giá vật liệu xây dựng xi măng, đá, gạch, giá cước vận tải tăng mạnh.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 5 nhóm hàng chỉ số tăng là: Giao thông tăng 4,96%; nhà ở và VLXD tăng 1,24%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,08%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,04%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,03%. Có 2 nhóm hàng có chỉ số giảm là: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,77%; may mặc mũ nón giày dép giảm 0,13%. Các nhóm hàng khác giữ ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 3 tháng năm 2022 so với cùng kỳ tăng 3,06%. Có 10 nhóm hàng chỉ số giá tăng, trong đó: Giao thông tăng 17,26%; nhà ở và VLXD 4,61%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,96%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,31%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,11%; giáo dục tăng 0,46%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,29%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,24%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,21%; bưu chính viễn thông tăng 0,02%. Có 1 nhóm hàng giảm là: May mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,05%.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 3/2022 so với tháng trước tăng 3,32%; so với cùng kỳ năm trước tăng 3,07%. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh giao động ở mức 5.545.000đ/chỉ.

Chỉ số đô la Mỹ: Giá đô la Mỹ tháng 3/2022 so với tháng trước tăng 0,86%; so với cùng kỳ năm trước giảm 2,53%. Bình quân 1USD = 23.310vnd.



Chỉ số giá tiêu dùng
 bình quân quý I/2022

↑ 3,06% So với cùng kỳ

IV/ Đầu tư phát triển - Xây dựng

Kế hoạch năm 2022 là 3.646 tỷ đồng, tăng 955 tỷ đồng so với năm 2021 (tăng 35,49%). Năm 2022 với phương châm tập trung cân đối bổ sung cho những dự án/công trình chuyển tiếp có khối lượng thực hiện sắp hoàn thành, cộng với chủ trương ưu tiên xúc tiến đầu tư mới các dự án/công trình thiết yếu.

1. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý I/2022 ước đạt 1.346,85 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 710,75 tỷ đồng tăng 111,73%, trong đó:

- Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 804,11 tỷ đồng, tăng 339,7 tỷ đồng tăng 73,15% so cùng kỳ;
- Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 529 tỷ đồng, tăng 368 tỷ đồng tăng 228,66% so cùng kỳ;
- Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 13,75 tỷ đồng, tăng 3 tỷ đồng tăng 27,93% so với cùng kỳ năm trước.

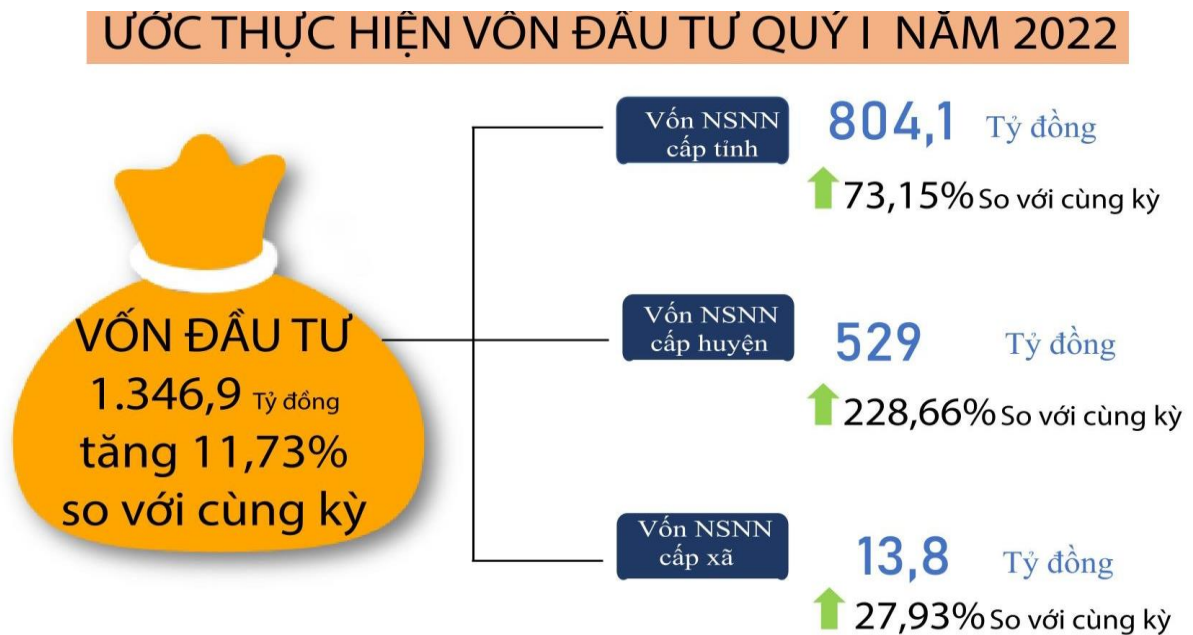
Tình hình thực hiện vốn đầu tư từ các nguồn vốn trên địa bàn quý I/2022 theo giá hiện hành ước đạt 4.933,4 tỷ đồng, so với quý trước (quý IV/2021) giảm 399,05 tỷ đồng (giảm 7,48%), so với cùng kỳ năm trước tăng 1.412,77 tỷ đồng (tăng 40,13%), trong đó:

- Vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh ước 1.766,12 tỷ đồng, so với quý IV/2021 tăng 23,84 tỷ đồng tăng 1,37%, so với cùng kỳ năm trước giảm 98,93 tỷ đồng giảm 5,3%.

- Vốn ngoài Nhà nước ước 3.149,34 tỷ đồng, so với quý IV/2021 giảm 383,03 tỷ đồng giảm 10,84%, so với cùng kỳ năm trước tăng 1.569,53 tỷ đồng tăng 99,35%.

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ước 17,94 tỷ đồng, so với quý IV/2021 giảm 39,85 tỷ đồng giảm 68,97%; so với cùng kỳ năm trước giảm 57,82 tỷ đồng giảm 76,33%.

Vốn đầu tư quý I/2022 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân: Trong quý có 202 dự án/công trình được khởi công từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vay từ các nguồn khác và vốn khác thuộc địa phương quản lý. Ngoài ra cuối năm 2021 khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tập trung đầu tư để khôi phục và phát triển sản xuất, do đó giá trị thực hiện đầu tư của khu vực này trong quý I/2022 tăng mạnh.



2. Xây dựng

Quý I/2022, giá trị sản xuất ngành xây dựng (theo giá hiện hành) ước đạt 2.495,03 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 0,14%. Chia ra:

+ Loại hình doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 1.331,94 tỷ đồng, chiếm 53,38% giá trị sản xuất ngành xây dựng, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,4%.

+ Khu vực xã/phường/thị trấn ước đạt 6,38 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 33,79%.

+ Giá trị sản xuất ngành xây dựng khu vực hộ dân cư ước đạt giá trị bằng 1.156,7 tỷ đồng, giảm 0,48% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng quý I/2022 giảm hơn so với cùng kỳ nguyên nhân: Dịch Covid trên địa bàn tỉnh bùng phát khiến cho nguồn nhân công bị thiếu hụt, giá nguyên vật liệu ngành xây dựng luôn ở mức cao như sắt,

thép, xi măng... đặc biệt là mặt hàng xăng dầu tăng giá kỷ lục; nhiều công trình có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước chậm giải ngân dẫn đến thiếu hụt nguồn vốn làm gián đoạn công tác thi công, nhiều công trình nhà ở thương mại, nhà ở xã hội bị chậm tiến độ liên quan đến giải phóng mặt bằng.

V/ Tình hình doanh nghiệp

Trong quý có 130 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký khoảng 3.300 tỷ đồng (so với cùng kỳ năm trước, số lượng doanh nghiệp cấp mới bằng 100%, số vốn đăng ký tăng 2,5%); 35 doanh nghiệp đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện; cấp thay đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 230 lượt doanh nghiệp; 95 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh; 10 doanh nghiệp giải thể tự nguyện.

Quyết định chủ trương đầu tư cho 17 dự án đầu tư trong nước với tổng số vốn đăng ký là 6.142,8 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước, về số dự án gấp 8,5 lần, về vốn đăng ký gấp 141 lần. Thực hiện điều chỉnh 07 dự án đầu tư. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có tổng số 621 dự án; trong đó, có 39 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký 590,8 triệu USD và 582 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 133.852,6 tỷ đồng.

Các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện có 104 dự án đầu tư còn hiệu lực; trong đó, có 27 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký là 527,35 triệu USD và 77 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký là 11.099,45 tỷ đồng. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh quý I của các doanh nghiệp trong các KCN ước đạt 4.960 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước, đạt 25,3% so với kế hoạch; giải quyết việc làm mới cho 100 lao động.

VI/ Nông - lâm nghiệp - Thủy sản

Thời tiết 2 tháng đầu năm có đợt rét đậm rét hại nhưng từ tháng 3 tới nay thời tiết ấm dần, xuất hiện một số trận mưa lớn tạo điều kiện để cây cối đâm trồi, nảy lộc thuận lợi cho vụ chiêm xuân theo đúng kế hoạch. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Quyết định số 272/UBND-NNTN ngày 03/3/2020 của Ủy ban nhân tỉnh Hòa Bình nhằm phát huy thế mạnh của đất và đạt được hiệu quả cao nhất trong sản xuất.

1. Sản xuất nông nghiệp

a. Cây hàng năm

Cây lúa: Diện tích gieo trồng vụ chiêm xuân tháng 3 ước đạt 6.248 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 101,38%; lũy kế từ đầu năm gieo trồng đạt 16.606 ha so với cùng kỳ bằng 101,55%. Cây lúa năm nay tập trung mở rộng diện tích gieo

cây trà xuân muộn bằng các giống ngắn ngày có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với điều kiện các địa phương.

Cây ngô : Tháng 3, toàn tỉnh trồng được 7.678 ha, lũy kế từ đầu năm trồng được 15.278 ha. So với cùng kỳ năm trước diện tích trồng ngô lũy kế từ đầu năm bằng 98,9%.

Cây mía: Tháng 3, toàn tỉnh trồng được 2.630 ha mía, lũy kế từ đầu năm đạt 3.782 ha; so với cùng kỳ lũy kế bằng 100,16%.

Nhìn chung, các cây trồng đều chậm tiến độ so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của thời tiết rét đậm rét hại kéo dài tuy nhiên đến nay thời tiết đã ấm dần lên bà con các địa phương đang đẩy nhanh tiến độ gieo trồng và được sự quan tâm đôn đốc của các cấp chính quyền cũng giúp quá trình sản xuất nông nghiệp sớm hoàn thành đúng khung thời vụ.

Diện tích gieo trồng quý I năm 2022 so với cùng kỳ



Lúa

16.606 Ha ↑ 1,55%



Ngô

15.278 Ha ↓ 1,1%



Khoai lang

2.118 Ha ↓ 22,87%

b. Cây lâu năm

Hiện nay, tình hình gieo trồng các loại cây lâu năm vẫn đang trong quá trình chuẩn bị cây giống và vườn trồng. Tính đến nay, diện tích các loại cây lâu năm trồng chủ yếu là: Cam 4.020 ha, bưởi 5.318 ha, chuối 1.198 ha, nhãn 1.110,8 ha. So với cùng kỳ năm trước diện tích cam bằng 98,8%, bưởi bằng 100,02%, chuối bằng 100,25%, nhãn bằng 100,04%.

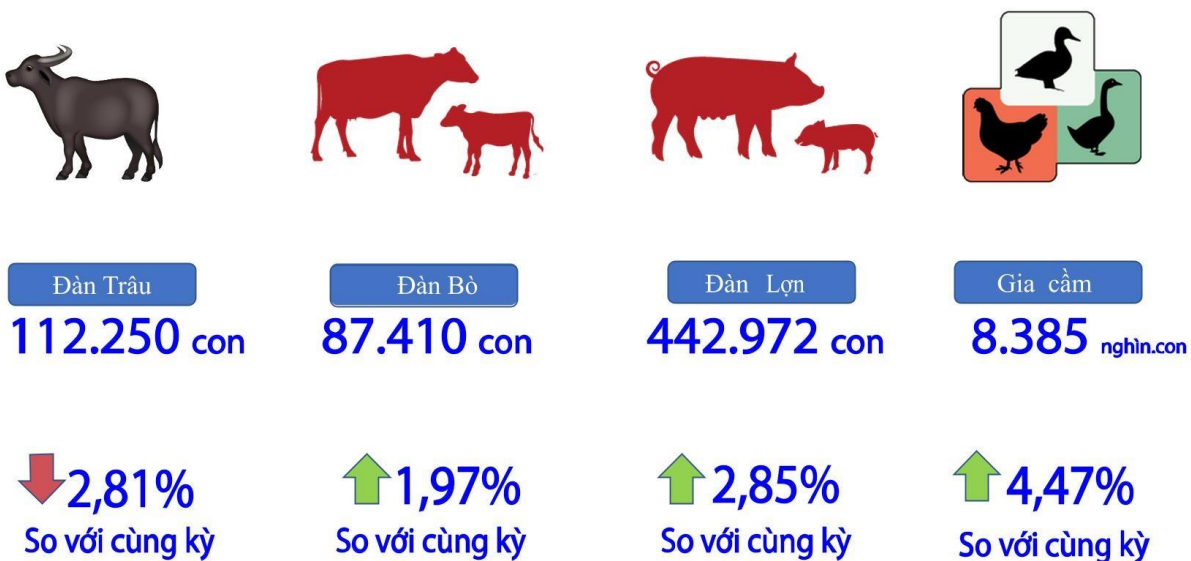
Tính đến nay các địa phương đã thu hoạch hết bưởi, riêng trong quý I/2022 sản lượng bưởi thu hoạch đạt 16.078 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 109,18%; sản lượng cam thu hoạch đạt 17.530 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 108,61%; Sản lượng chuối thu hoạch đạt 4.980 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,98%.

c. Chăn nuôi

Số lượng đầu đàn gia súc, gia cầm: Tổng đàn trâu hiện nay là 112.250 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 97,19%; tổng đàn bò hiện nay là 87.410 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 101,97%; tổng đàn lợn hiện nay là 442.972 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,85%; tổng đàn gia cầm hiện nay là 8.385 nghìn con, So với cùng kỳ năm trước bằng 104,47%.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trong tháng 3/2022 trâu xuất chuồng đạt 336,7 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,03%, tính lũy kế từ đầu năm đạt 1.030 tấn bằng 102,22% so với cùng kỳ năm trước; bò xuất chuồng đạt 278,5 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,39%; lũy kế từ đầu năm đạt 829,1 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,36%; lợn hơi xuất chuồng đạt 5.542 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,17%; lũy kế từ đầu năm đạt 16.717 tấn, so với lũy kế cùng kỳ năm trước 104,04%.

Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng trong tháng 3/2021 đạt 2.468 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 105,29%; lũy kế từ đầu năm sản lượng gia cầm xuất chuồng đạt 7.372 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 105,36%.



2. Sản xuất lâm nghiệp

Trồng rừng: Tính đến ngày 15/3/2022 toàn tỉnh trồng được 598 ha rừng được trồng mới, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,73%. Số cây phân tán trồng được 223 nghìn cây so với cùng kỳ năm trước bằng 104,69%.

Khai thác lâm sản: Trong tháng, tổng sản lượng gỗ khai thác đạt 23.242m³, lũy kế từ đầu năm đạt 68.744m³; so với cùng kỳ tháng 3/2021 bằng 101,1%, lũy

kế bằng 101,4%; Sản lượng củi khai thác ước đạt 16.170 ste, lũy kế đạt 48.782 ste; so với cùng kỳ tháng 3/2021 bằng 100,11%, lũy kế bằng 100,39%.

Thiệt hại rừng: Từ đầu năm đến nay trên địa bàn không xảy ra cháy rừng. Công tác kiểm tra của lực lượng phòng chống cháy rừng được thực hiện tốt hạn chế tình trạng cháy rừng xảy ra.

3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản 3 tháng đầu năm 2022 đạt 2.093,7 tấn, trong đó cá đạt 2.020,5 tấn (chiếm 96,5% tổng sản lượng thủy sản), còn lại là tôm và các thủy sản khác chiếm một phần nhỏ; so với cùng kỳ năm trước bằng 103,34%, tổng sản lượng thủy sản tăng lên chủ yếu do thu hoạch của cá lồng.

VII/ Công nghiệp

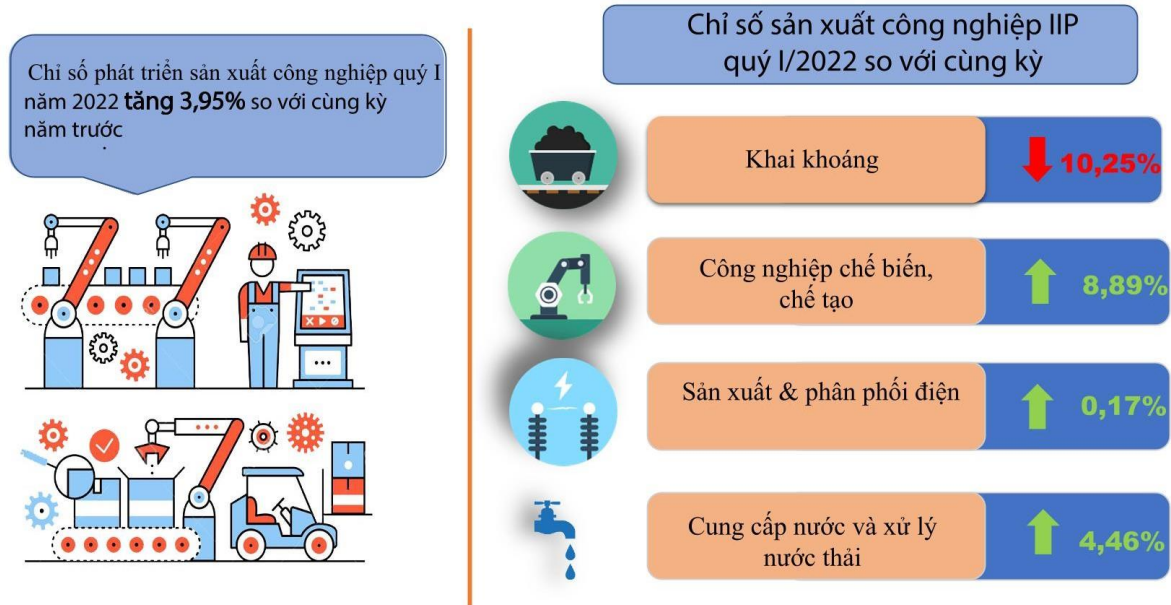
Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2022 tăng 17,86% so với quý IV/2021; tăng 3,95% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Ngành công nghiệp khai khoáng chỉ số sản xuất của ngành này so với quý trước giảm 39,91%, so với cùng kỳ năm trước giảm 10,25%. Nguyên nhân giảm là do hoạt động khai thác đá thời gian qua trên địa bàn gặp nhiều khó khăn, một số doanh nghiệp đã tạm dừng sản xuất do không được cấp phép hoạt động, mặt khác chi phí liên quan đến khai thác đá giá thành tăng, sản phẩm tiêu thụ chậm, nhiều công nhân bị nhiễm Covid-19 đã phải ngừng nghỉ việc trong thời gian dài.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với quý trước giảm 1,07%, so với cùng kỳ năm trước tăng 8,89%. Nguyên nhân sau thời gian dài ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, nay hoạt động sản xuất từng bước được khôi phục, một số sản phẩm đang trên đà phục hồi tăng so với cùng kỳ năm trước như: Tinh bột sắn, bột dong riềng, quần áo bảo hộ lao động, bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan, thiết bị bán dẫn khác, thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ...

Sản xuất và phân phối điện so với quý trước tăng 50,32%; so với cùng kỳ năm trước tăng 0,17%. Hoạt động sản xuất và phân phối điện với chủ lực đóng góp chỉ số sản xuất là công ty Thủy điện Hòa Bình, quý I/2022 tình hình lưu lượng sông Đà ở mức thấp, hồ Hòa Bình tích nước đảm bảo đã cải thiện cho sản lượng điện tăng hơn quý trước. Kết quả dự kiến quý I/2022 sản lượng điện sản xuất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình là 1.804,39 triệu Kwh điện, so với quý IV/2021 tăng 619,23 Triệu Kwh điện (tăng 52,25%); và xấp xỉ bằng sản lượng cùng kỳ năm trước.

Ngành công nghiệp cung cấp nước sạch và xử lý rác thải so với quý trước giảm 16,24%; so với cùng kỳ năm trước tăng 4,46%. Nguyên nhân trong quý I/2022 thời tiết lạnh, nhu cầu sử dụng cho ăng uống các nhà hàng giảm, người lao động nghỉ kinh doanh về quê ăn tết... lượng nước sạch của công ty CP Nước sạch Vinaconex tiêu thụ cho Hà Nội giảm mạnh.



VIII/ Vận tải, thương mại - dịch vụ

Quý I năm 2022 hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn diễn ra khá sôi động, là quý có ngày lễ lớn, tết cổ truyền Nhâm Dần 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng vào dịp tết Nguyên đán luôn nhộn nhịp, hàng hóa đa dạng, phong phú về chủng loại, giá cả phù hợp.

1. Vận Tải

Tháng 3/2022 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 105.188 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước tổng doanh thu toàn ngành tăng 114,03%.

Lũy kế 3 tháng đầu năm 2022 ngành kinh tế vận tải toàn tỉnh đạt 299.977 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,33%. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách 162.604 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 112,69%; doanh thu vận tải hàng hóa 126.507 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 90,88%; doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 10.865 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 159,2%. Nguyên nhân ngành vận tải tăng hơn so với tháng trước và cùng kỳ là do sau dịp tết cổ truyền người dân đi lễ hội, du xuân vẫn diễn ra bình thường. Mặt khác, lượng học sinh, sinh viên, lực lượng lao động quay trở lại thành phố để học tập cũng như tìm kiếm việc làm.

2. Thương Mại - Dịch vụ

Doanh thu thương nghiệp bán lẻ ước thực hiện tháng 3/2022 là 910.425 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 5,8%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa 3 tháng đầu năm 2022 ước đạt 2.739.282 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,44%.

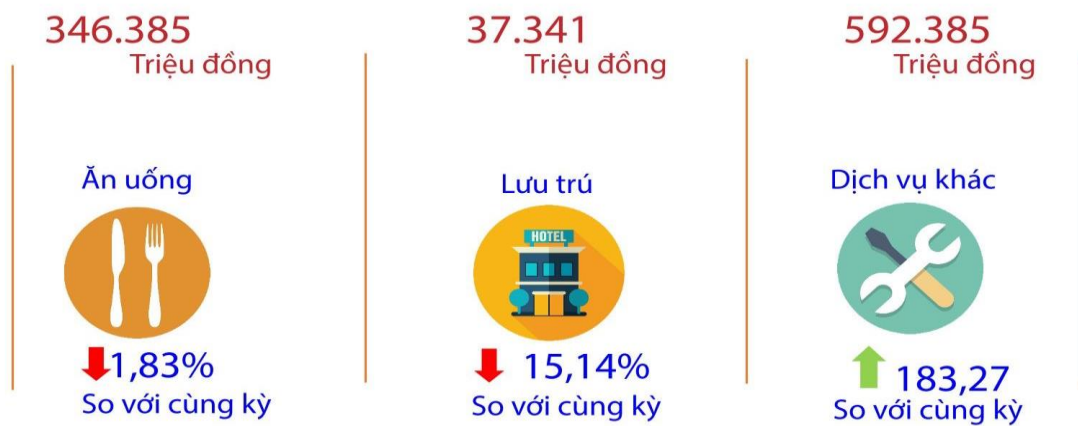
Doanh thu thương nghiệp bán buôn dự tính thực hiện tháng 3/2022 là 1.511.533 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 11,46%. Dự tính 3 tháng

đầu năm 2022 doanh thu bán buôn đạt 5.197.485 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 21,76%.

Tháng 3/2022 doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 131.253,7 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 21,46%, dự tính 3 tháng đầu năm 2022 đạt 383.725,8 so với cùng kỳ năm trước giảm 3,31%.

Doanh thu dịch vụ khác thực hiện tháng 3/2022 ước đạt 189.333 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 166,37%. Dự tính 3 tháng đầu năm 2022 ước đạt 592.385 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước 183,27%.

Ước tính quý I/2022 Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 2.739.282 triệu đồng **4,44%**, Doanh thu vận tải ước đạt 299.977 triệu đồng **tăng 3,33%** so với cùng kỳ năm trước. Chi ra:



IX/ Một số vấn đề Xã hội:

1. Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư

Dân số trung bình chính thức năm 2021 là 871.724 người, dân số nữ chiếm 49,68%, dân số nam 50,32%; thành thị 25,4%, nông thôn 74,6%.

Ước tính lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh Hòa Bình quý I/2022 có khoảng 531.655 người chiếm 60,9% tổng dân số của tỉnh; trong đó lực lượng lao động khu vực thành thị chiếm khoảng 21,7%, khu vực nông thôn chiếm 78,3%, lực lượng lao động nữ chiếm 47,4%, nam chiếm 52,6%.

Lao động việc làm: Trước tình hình ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 trở lại, Sở Lao động thương binh và Xã hội thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động: Số người nộp hồ sơ hưởng là 636 người, số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 660 người, số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp là 849 người, số người được tư vấn, giới thiệu việc làm là 1.013 người, số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là 10.608,8 triệu đồng, số tiền chi hỗ trợ học nghề là 12 triệu đồng.

Công tác đảm bảo an sinh xã hội và đời sống dân cư: Đời sống các tầng lớp dân cư trong địa bàn tỉnh 3 tháng đầu năm năm 2022 được quan tâm thực hiện và đạt nhiều kết quả khá; công tác hỗ trợ, thăm hỏi tặng quà cho các đối tượng

người có công, bảo trợ xã hội, hộ nghèo, đồng bào sinh sống tại các xã vùng khó khăn.

Công tác hỗ trợ, thăm hỏi tặng quà cho các đối tượng người có công, bảo trợ xã hội, hộ nghèo, đồng bào sinh sống tại các xã vùng khó khăn... trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần được các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị xã hội từ tỉnh đến cơ sở thực hiện tốt đảm bảo mọi người, mọi nhà đón Tết an vui. Trong dịp Tết Nguyên đán, đã có 23.982 xuất gia đình chính sách, người có công được tặng quà với tổng kinh phí 5,96 tỷ đồng (trong đó, quà của Chủ tịch nước là 10.502 xuất, bằng 3,22 tỷ đồng; 13.480 xuất quà của Chủ tịch UBND tỉnh, bằng 2,74 tỷ đồng).

Phối hợp Sở Tài chính tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 39/QĐ-UBND, ngày 12/01/2022 bố trí kinh phí hỗ trợ người nghèo ăn tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 cho tổng số 34.029 hộ, tổng số tiền là 13.611,6 triệu đồng.

Công tác bảo trợ xã hội: Thực hiện chi trả kịp thời trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo đúng quy định hiện hành. Kết quả trợ giúp xã hội Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 tổng số người được trợ giúp xã hội là 47.222 đối tượng, với kinh phí là 19.690,3 triệu đồng, tổng số hộ được cứu đói là 1.012 hộ với 4.079 nhân khẩu số gạo hỗ trợ là 61,185 tấn.

Thực hiện Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 17/01/2022, tổ chức thăm hỏi, tặng quà, chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi tròn 90 tuổi, 100 tuổi. Kết quả lập danh sách chúc thọ, mừng thọ cho 854 cụ (trong đó: 779 cụ 90 tuổi và 75 cụ 100 tuổi). Tổng số kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ là 750,7 triệu đồng.

2. Hoạt động văn hóa thể thao và tuyên truyền

Tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền, cổ động, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, nhất là các hoạt động, chương trình mừng Đảng – mừng Xuân, kỷ niệm các ngày lễ lớn và phục vụ các sự kiện chính trị của đất nước, địa phương như Chào mừng kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 – 03/02/2022). Các đội văn nghệ tuyên truyền cơ sở, các câu lạc bộ văn hóa ngày càng được nâng cao về chất lượng đã góp phần đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhân dân. Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Các địa phương tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*”, triển khai tổ chức Đại hội TDTT cấp xã, phường, thị trấn và tổ chức thi đấu các môn thể thao cấp huyện, thành phố theo kế hoạch. Duy trì thực hiện kế hoạch đào tạo các lớp năng khiếu thể thao và công tác huấn luyện vận động viên các đội tuyển thi đấu thể thao thành tích cao của tỉnh.

3. Giáo dục

Ngành Giáo dục và Đào tạo tiếp tục chỉ đạo các đơn vị, trường học đa dạng các hình thức dạy và học, linh hoạt trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19 đảm bảo an toàn đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh, sinh viên, đồng thời tập trung triển khai thực hiện nhiều hoạt động nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và thực hiện đúng chương trình dạy và học theo kế hoạch năm học 2021 – 2022 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau: tổ chức Hội nghị trực tuyến tổng kết năm 2021, sơ kết học kỳ I, triển khai nhiệm vụ học kỳ II năm học 2021-2022; triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới đối với cấp trung học; tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục địa phương theo chương trình giáo dục phổ thông mới, hướng dẫn lựa chọn sách giáo khoa lớp 3, lớp 7, lớp 10 năm học 2022-2023; Tổ chức thi chọn HSG cấp tỉnh THPT năm học 2021-2022; tổ chức thi giáo viên dạy giỏi cấp THCS cấp tỉnh năm học 2021-2022; cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học năm học 2021-2022; tổ chức Hội thi, giao lưu giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi, giáo viên dạy giỏi tiết đọc thư viện cấp tiểu học.

4. Y tế

Các hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được duy trì và thực hiện tốt; tổ chức trực 24/24 đảm bảo khám, cấp cứu trong dịp tết Nguyên đán. Các cơ sở y tế, bệnh viện luôn thực hiện nghiêm công tác phòng, chống dịch Covid-19; tổ chức thực hiện các quy trình về sàng lọc, phân loại, phân luồng, phân tuyến, giám sát phòng, chống dịch bệnh hiệu quả đối với người bệnh và người nhà người bệnh đến khám, tư vấn, điều trị.

Công tác phòng, chống dịch bệnh được triển khai tích cực. Chủ động giám sát các bệnh truyền nhiễm gây dịch trên địa bàn; tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo chỉ đạo, hướng dẫn của Ban Chỉ đạo quốc gia, Chính phủ, Bộ Y tế. Xây dựng và thực hiện Kế hoạch tổ chức Chiến dịch tiêm chủng mùa Xuân cho toàn bộ trẻ em và người lớn có chỉ định trên địa bàn tỉnh. Ban hành Kế hoạch quản lý, bảo vệ người thuộc nhóm nguy cơ mắc Covid-19 trên địa bàn tỉnh nhằm tăng cường công tác điều trị, theo dõi, quản lý nhằm hạn chế đến mức thấp nhất người thuộc nhóm nguy cơ tử vong do Covid-19. Lũy kế đến ngày 20/3/2022, toàn tỉnh ghi nhận tổng số trường hợp mắc Covid-19 là 150.728 người, trong đó số người tử vong là 103 trường hợp. Đối với các bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm như cúm A (H7N9, H5N1,...), tính đến nay toàn tỉnh không ghi nhận bất kỳ trường hợp nghi ngờ, mắc nào; các bệnh truyền nhiễm thông thường khác không có sự gia tăng đột biến.

5. Đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ: Theo số liệu từ Công an tỉnh Hòa Bình, trong tháng báo cáo đã phát hiện 10 vụ vi phạm môi trường so với tháng trước giảm 03 vụ, so với cùng kỳ tăng 07 vụ; xử lý 03 vụ với tổng số tiền 136 triệu đồng. Lũy kế đến tháng báo cáo, 66 vụ so với cùng kỳ năm trước tăng 05 vụ, xử lý 28 vụ, với 726,5 triệu đồng. Tháng 3/2022 trên địa bàn tỉnh không có vụ cháy nổ và vi phạm môi trường nào, Lũy kế 3 tháng đầu năm xảy ra 02 vụ thiệt hại 440 triệu đồng.

Tai nạn giao thông: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/2/2022 đến 15/3/2022), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 05 vụ tai nạn giao thông, làm chết 04 người và làm bị thương 02 người, lũy kế đến giữa tháng 3 xảy ra 19 vụ tai nạn giao thông, làm chết 15 người và làm bị thương 13 người.

X/ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. Tập trung chỉ đạo nâng cao ý thức phòng, chống dịch, tuyệt đối không chủ quan trước dịch bệnh. Tiếp tục thực hiện linh hoạt, hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Ban hành và triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

3. Tập trung tháo gỡ khó khăn thúc đẩy các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, công tác quản lý thị trường tạo điều kiện thúc đẩy thương mại nội địa và xuất khẩu.

5. Tăng cường quản lý Nhà nước về đầu tư xây dựng từ nguồn vốn đầu tư công. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, đảm bảo giải ngân hết nguồn vốn đầu tư công được giao năm 2022; khẩn trương hoàn thành công tác phân giao chi tiết kế hoạch vốn năm 2022.

6. Thực hiện tốt các giải pháp nhằm tăng thu ngân sách Nhà nước năm 2022; tập trung huy động các nguồn thu từ thuế, phí, đặc biệt quan tâm và đôn đốc thu nợ đọng thuế; chú trọng các nguồn thu từ đất và khai thác các nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn./.

Nơi nhận:

- Vụ TH – TCTK;
- VP Tỉnh ủy;
- VP UBND Tỉnh;
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Thạch

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	16.353	16.606	101,55
Lúa hè thu			
Thu đông			
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	15.448	15.278	98,90
Khoai lang	2.746	2.118	77,13
Sắn/Khoai mì	-	-	
Mía	3.776	3.782	100,16
Đậu tương	147	53	35,62
Lạc	2.980	2.735	91,80
Rau các loại	7.758	7.857	101,28
Đậu các loại	421	432	102,61

2. Sản phẩm chăn nuôi

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	16.717	104,04
Thịt trâu	1.030	102,22
Thịt bò	829	102,36
Thịt gia cầm	7.372	105,36
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	32.430	102,43
Sữa (Tấn)	119,7	95,00

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	598,00	104,73
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	68.744,00	101,40
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	48.782,00	100,39
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-

4. Sản lượng thủy sản

	Ước tính quý I năm báo cáo	<i>Nghìn tấn</i> So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	2.093,74	103,34
Cá	2.020,50	103,35
Tôm	27,30	103,02
Thủy sản khác	45,94	103,24
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.674,84	103,64
Cá	1.640,00	103,67
Tôm	11,20	101,82
Thủy sản khác	23,64	102,78
Sản lượng thủy sản khai thác	418,90	102,17
Cá	380,50	102,01
Tôm	16,10	103,87
Thủy sản khác	22,30	103,72

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2022

	Tháng 2	Tháng 3	So với cùng kỳ	
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm trước (%)	
	so với cùng kỳ năm trước	so với tháng trước	Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	99,88	140,60	129,47	103,95
Khai khoáng	126,26	116,95	83,91	89,75
Khai khoáng khác	126,26	116,95	83,91	89,75
Công nghiệp chế biến , chế tạo	112,15	129,38	121,58	108,89
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,98	106,53	114,35	106,29
Sản xuất đồ uống	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	120,04	118,04	83,12	92,92
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	195,30	120,00	606,89	625,68
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	268,65	92,17	141,58	154,79
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	152,79	126,60	115,25	122,37
In, sao chép bản ghi các loại	818,88	132,79	511,51	1.010,30
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	14,29	144,44	13,98	77,08
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	39,46	143,50	55,80	31,33
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	-	13,70
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,18	142,66	189,20	120,55
Sản xuất kim loại	137,24	90,23	75,99	94,48
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	60,50	150,39	124,83	110,91
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	103,97	139,19	124,95	105,72
Sản xuất thiết bị điện	12,07	100,71	16,24	25,26
Sản xuất xe có động cơ	142,82	99,88	83,27	104,35
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	1,96	0,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	20,00	150,00	30,00	18,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	88,40	158,11	140,96	100,17

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	88,40	158,11	140,96	100,17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,77	101,08	109,89	104,46
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,89	101,09	110,90	106,08
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	65,94	100,64	88,42	75,12

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2022

Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	m ³	139.864	163.569	461.583	83,91	89,75
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	3.733	3.968	14.042	122,35	119,52
Thức ăn cho gia súc	Tấn	7.040	7.542	24.643	97,01	80,04
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác	1000 cái	-	-	15	-	-
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	130	202	497	113,48	115,31
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	373	388	1.169	92,50	109,57
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	591	650	1.791	71,71	81,93
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	-	-	-	-	-
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	50	60	278	1.000,00	844,98
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	-	2.500	6.303	55,73	42,59
Gỗ dán	m ³	9.277	7.457	26.424	181,23	213,58
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	m ³	1.771	2.069	6.013	114,42	104,18
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	750	950	2.666	115,25	122,37
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0	0	1	0,74	1,64
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	15.000	19.925	65.188	2.692,71	2.988,34

Sơn và vệt ni, tan trong mùi trường nước	Tấn	10	15	222	13,98	77,08
Dược phẩm khò chưa phấn vào đầu	Kg	3.502	5.025	8.526	55,80	31,33
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	-	-	2	-	13,70
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	5.377	10.194	28.143	-	182,53
Clanhke xi măng	Tấn	131.223	170.504	446.126	263,10	152,76
Xi măng Portland đen	Tấn	72.765	111.050	329.947	150,80	101,27
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	m ³	2.552	6.545	24.003	109,36	99,17
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	300	300	1.142	175,44	190,00
Dây nhôm	Tấn	1.012	913	2.623	75,99	94,48
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	114	182	450	99,38	53,79
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	19.932	28.436	127.697	167,45	264,96
Điện trở biến đổi kiểu dây quần (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	16.768	15.840	52.681	75,24	101,84
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	24.884	34.052	81.962	142,79	112,99
Mạch in khác	1000 chiếc	5.676	8.803	20.812	115,74	97,77
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	486.791	620.000	1.603.761	74,44	74,39
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	11.320	11.400	41.735	16,24	25,26
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	600.748	600.000	1.814.095	83,27	104,35
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	-	40	40	22,22	5,56
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	27	27	1,27	0,46
Hương cây	1000 thẻ	2	4	10	30,00	18,89
Điện sản xuất	Triệu KWh	409	655	1.804	141,84	100,00
Điện thương phẩm	Triệu KWh	89	86	270	108,50	108,03
Nước uống được	1000 m ³	9.414	9.517	27.217	110,90	106,08

Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.527	1.537	4.618	88,42	75,12
---	------------	-------	-------	-------	-------	-------

7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>		
	Thực hiện quý IV năm trước năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.332.449	4.933.403	140,13
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.110.894	1.366.459	164,73
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	16.817	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	185.367	119.017	99,85
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	91.856	587	3,93
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.532.371	3.149.341	199,35
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	57.795	17.937	23,68
Vốn huy động khác	337.350	280.062	123,36

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	369.128	544.875	1.346.855	19,78	415,06
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	269.904	221.000	804.109	22,06	322,19
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	183.848	120.000	550.134	32,75	460,55
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	122.563	70.000	330.143	27,51	1.028,58
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	40.000	99.064	13,52	130,67
Vốn nước ngoài (ODA)	-	20.000	27.855	6,59	66,12
Xổ số kiến thiết	-	1.000	1.000	8,33	-
Vốn khác	86.056	40.000	126.056	15,78	1.034,43
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	95.436	319.293	528.996	17,29	731,83
Vốn cân đối ngân sách huyện	91.946	311.633	513.446	18,91	710,32
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	80.083	278.830	457.805	22,12	3.817,91
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.490	7.660	15.550	6,15	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3.788	4.582	13.750	13,48	521,82
Vốn cân đối ngân sách xã	3.788	4.582	13.750	13,48	521,82
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	3.638	4.282	13.100	13,71	3.933,93
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	873.423	910.425	2.739.282	105,80	104,44
Lương thực, thực phẩm	388.491	408.925	1.228.346	90,98	97,32
Hàng may mặc	77.720	74.410	257.485	84,66	95,70
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	206.731	207.752	511.482	297,11	230,71
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	8.020	8.201	24.838	116,62	110,41
Gỗ và vật liệu xây dựng	47.169	69.184	181.303	113,34	103,32
Ô tô các loại	4.250	3.780	12.980	31,80	65,61
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	46.123	41.018	179.120	69,04	70,15
Xăng, dầu các loại	13.715	17.173	40.669	212,48	149,46
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	24.631	26.067	68.382	147,23	125,21
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	8.395	7.006	21.581	95,70	107,29
Hàng hóa khác	21.221	20.710	121.608	44,02	62,98
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	26.958	26.200	91.488	77,61	89,99

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	122.181,6	131.253,7	383.725,8	121,46	96,69
Dịch vụ lưu trú	14.406	16.519,5	37.340,9	88,59	84,86
Dịch vụ ăn uống	107.775,2	114.734,3	346.384,9	128,31	98,17
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	189.510,4	189.333,0	592.385,1	266,37	283,27

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 3 năm 2021**

%

	Tháng 3 năm báo cáo so với:				Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 2 năm báo cáo	quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,94	103,52	101,57	100,55	103,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,23	100,63	100,83	99,23	100,21
<i>Trong đó:</i> Lương thực	103,56	101,14	99,34	98,85	101,93
Thực phẩm	111,36	100,24	101,06	99,07	99,60
Ăn uống ngoài gia đình	106,07	102,05	101,62	100,61	101,17
Đồ uống và thuốc lá	107,34	102,74	101,25	100,00	102,96
May mặc, mũ nón và giày dép	100,21	100,55	99,94	99,87	99,95
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,86	104,83	101,51	101,24	104,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,93	101,13	100,37	100,04	101,11
Thuốc và dịch vụ y tế	100,61	100,30	100,00	100,00	100,29
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100,45	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	117,47	119,60	108,46	104,96	117,26
Bưu chính viễn thông	94,35	100,02	100,00	100,00	100,02
Giáo dục	104,58	100,46	100,00	100,00	100,46
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	104,94	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	96,87	100,22	100,12	100,03	100,24
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,16	101,37	100,16	100,08	101,31
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	139,64	103,07	106,02	103,32	99,26
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,17	97,47	99,44	100,86	97,61

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	105.187,78	299.976,89	124,21	114,03	103,33
Vận tải hành khách	68.612,98	162.604,18	144,95	149,99	112,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4.715,14	12.197,66	119,19	94,79	87,15
Đường bộ	63.897,84	150.406,52	147,30	156,73	115,43
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	33.240,18	126.507,27	100,30	75,11	90,88
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	215,05	1.510,28	85,42	96,43	64,43
Đường bộ	33.025,13	124.996,99	100,41	75,00	91,33
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	3.334,62	10.865,44	79,29	148,47	159,20

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	918,29	2.524,53	110,32	118,61	104,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	62,04	163,80	117,57	86,48	81,97
Đường bộ	856,25	2.360,73	109,83	121,90	106,33
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	82.438,09	206.568,90	134,23	139,62	110,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.563,62	4.048,65	113,06	100,65	91,92
Đường bộ	80.874,47	202.520,25	134,72	140,67	110,60
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	395,02	1.505,63	88,26	87,03	99,60
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2,08	17,82	84,88	131,36	52,33
Đường bộ	392,94	1.487,81	88,28	86,88	100,69
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	8.354,34	37.465,78	93,33	75,13	84,46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	93,56	668,67	85,48	114,94	65,41
Đường bộ	8.260,78	36.797,12	93,42	74,84	84,91
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	5	19	71,43	62,50	79,17
Đường bộ	5	19	71,43	62,50	79,17
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	4	15	66,67	80,00	125,00
Đường bộ	4	15	66,67	80,00	125,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	13	40,00	66,67	61,90
Đường bộ	2	13	40,00	66,67	61,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	440	-	-	-